

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2026/HNGĐ-ST
Ngày 30/3/2026
“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - GIA LAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Quảng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Công Chự
2. Ông Nguyễn Văn Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Vân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Gia Lai.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 220/2025/TLST-HNGĐ ngày 12/11/2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị T**, sinh năm: 2001;

Địa chỉ: **Làng C, xã I, tỉnh Gia Lai**. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Thanh N**, sinh năm: 2000;

Địa chỉ: **Làng C, xã I, tỉnh Gia Lai**. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong Đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là bà **Trần Thị T** trình bày:*

Về hôn nhân, bà **Trần Thị T** và ông **Nguyễn Thanh Nghĩa L** vợ chồng có đăng ký kết hôn tại **UBND xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai** ngày 09/3/2021. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến sau đó thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn kéo dài cho đến nay không giải quyết được. Mâu thuẫn trầm trọng vào năm 2023 từ đó vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay bà **T** thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn với ông **N**. Bà **T** không yêu cầu tiếp tục hòa giải đoàn tụ và yêu cầu đưa vụ án ra xét xử.

Về con chung: Bà **T** và ông **N** có 01 con chung là **Nguyễn Thanh K**, sinh ngày 20/10/2021. Ly hôn bà **T** yêu cầu Tòa án giải quyết giao cho bà trực tiếp nuôi

đưỡng con chung **Nguyễn Thanh K**, sinh ngày 20/10/2021 và không yêu cầu ông **N** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và các khoản nợ chung bà **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại Bản tự khai ngày 05/12/2025, bị đơn ông **Nguyễn Thanh N** trình bày:*

Ông **Nguyễn Thanh N** và bà **Trần Thị T** là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai ngày 09/3/2021. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến sau đó thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn kéo dài cho đến nay không giải quyết được. Mâu thuẫn trầm trọng vào năm 2023 do tính cách không hợp nhau, bà **T** hay bỏ về nhà ngoại. Từ năm 2023 vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay bà **T** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn ông **N** đồng ý. Về con chung, ly hôn ông **N** yêu cầu Tòa án giải quyết giao cho bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng con chung là **Nguyễn Thanh K**, sinh ngày 20/10/2021. Về tài sản chung và các khoản nợ chung ông **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án gồm có: Đơn khởi kiện; 01 Bản sao trích lục kết hôn; 02 Bản phô tô đã đối chiếu bản chính căn cước công dân; 01 Bản sao giấy khai sinh; 01 giấy xác nhận thông tin về cư trú; 02 Bản tự khai; 01 Bản tự trình bày; Đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà **Trần Thị T** yêu cầu Toà án giải quyết việc ly hôn, nuôi con chung với ông **Nguyễn Thanh N**. Đơn khởi kiện của bà **Trần Thị T** phù hợp quy định tại Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông **Nguyễn Thanh N** cư trú tại **Làng C, xã I, tỉnh Gia Lai** nên Tòa án nhân dân khu vực 8 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt do vậy Toà án nhân dân khu vực 8 - Gia Lai xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo khoản 1, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn

Bà **Trần Thị T** và ông **Nguyễn Thanh N** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai vào năm 2021. Việc kết hôn được thực hiện trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và có đăng ký kết hôn hợp lệ, do đó được xác định là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian, nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn. Từ năm 2023 đến nay, hai bên đã sống ly thân. Hiện nay, hai bên không còn chung sống, không cùng nhau xây dựng gia đình và đều có nguyện vọng được ly hôn. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa ông **Nguyễn Thanh N** và bà **Trần Thị T** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Trần Thị T**.

[3] Về con chung: Bà **Trần Thị T** và ông **Nguyễn Thanh N** có 01 con chung là **Nguyễn Thanh K**, sinh ngày 20/10/2021. Khi ly hôn, bà **T** yêu cầu Tòa án giao cho bà trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Xét cha mẹ có nghĩa vụ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc con chưa thành niên. Xét thấy, hiện nay cháu **Nguyễn Thanh K** đang sống cùng bà **T**, yêu cầu của bà **T** phù hợp với nguyện vọng của bị đơn ông **Nguyễn Thanh N** và đảm bảo quyền lợi của con chung. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà **T**: giao cháu **Nguyễn Thanh K**, sinh ngày 20/10/2021 cho bà **Trần Thị T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Bà **T** và ông **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc chia tài sản chung và nghĩa vụ thanh toán chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà **Trần Thị T** phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn,

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 195; Điều 220; khoản 1 Điều 228; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Tuyết**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Trần Thị T** được ly hôn với ông **Nguyễn Thanh N**.

2. Về con chung: Giao con chung là **Nguyễn Thanh K**, sinh ngày 20/10/2021 cho bà **Trần Thị T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí:

Buộc bà **Trần Thị T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng trước đây theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí tòa án số 0005107 ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Bà **Trần Thị T** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Bà **Trần Thị T** và ông **Nguyễn Thanh N** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 8 – Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 8 – Gia Lai;
- Các đương sự;
- UBND xã Ia Púch;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Võ Văn Quảng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Công Chự Nguyễn Văn T1

Võ Văn Q